

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về việc áp dụng hình thức kỷ luật, miễn trừ, giảm nhẹ trách nhiệm xử lý kỷ luật, việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

2. Người có thẩm quyền và trách nhiệm xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

Điều 3. Đối tượng bị xử lý kỷ luật, chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Đối tượng bị xử lý kỷ luật bao gồm:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách.

b) Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

2. Đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là người thực hiện hành vi gây lãng phí.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 4. Các trường hợp loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật hoặc giảm nhẹ mức kỷ luật

1. Các trường hợp được loại trừ kỷ luật; miễn kỷ luật hoặc giảm nhẹ mức kỷ luật theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Nghị định số 73/2023/NĐ-CP về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung và quy định pháp luật có liên quan.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, vi phạm có một hoặc một số tình tiết sau thì được giảm nhẹ mức kỷ luật:

a) Thực hiện theo mệnh lệnh, quyết định của cấp trên mà không biết các quyết định, mệnh lệnh đó là trái pháp luật;

b) Đã chủ động phát hiện và áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo cáo có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý, khắc phục hậu quả của vi phạm.

Điều 5. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không trực tiếp vi phạm nhưng để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị

xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 7 năm.

3. Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 7 năm đến 20 năm.

Điều 6. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại dưới 50 triệu đồng, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng, thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách mà tái phạm;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng;

c) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại dưới 50 triệu đồng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý không thực hiện đúng, đầy đủ chức trách, nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm;

b) Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, bãi nhiệm, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm;

b) Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng người vi phạm không có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp tăng nặng mức kỷ luật theo quy định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 7. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Vi phạm trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành;

c) Vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí;

d) Vi phạm về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

đ) Công khai không đúng thời hạn, hình thức, không đầy đủ nội dung phải công khai theo quy định;

e) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí;

g) Không bố trí người có trách nhiệm làm việc, không tham gia làm việc hoặc trì hoãn làm việc với cơ quan kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí mà không có lý do chính đáng;

g) Thiếu trách nhiệm trong việc theo dõi, đôn đốc, thực hiện kết luận kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

h) Vi phạm trong tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm;

b) Không thực hiện công khai thông tin về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định;

c) Cản trở, gây khó khăn cho Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật tiết kiệm, chống lãng phí;

d) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên Đoàn Kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật tiết kiệm, chống lãng phí;

đ) Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 8. Nguyên tắc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại do hành vi gây lãng phí gây ra để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại tại Nghị định này là tổn thất có thể lượng hoá bằng tiền theo một trong các cách xác định giá trị thiệt hại quy định tại Nghị định này hoặc quy định pháp luật có liên quan. Thiệt hại phải được xác định trên cơ sở chứng từ, hóa đơn, tài liệu, số liệu kế toán và các bằng chứng hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường phải căn cứ vào lỗi, tính chất của hành vi gây lãng phí, thiệt hại thực tế gây ra để quyết định mức và phương thức bồi thường thiệt hại; bảo đảm khách quan, công bằng và công khai.

3. Trách nhiệm bồi thường được xác định tương ứng với mức độ trách nhiệm và vi phạm của từng người có hành vi vi phạm. Trường hợp không xác định được mức độ trách nhiệm và vi phạm của từng người thì trách nhiệm bồi thường được chia đều cho từng người.

4. Việc xác định giá trị thiệt hại trong các vụ án hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí có quy định về phương pháp xác định giá trị thiệt hại thì cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán căn cứ quy định pháp luật đó để xác định giá trị thiệt hại khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

6. Khi có đủ căn cứ xác định hành vi gây lãng phí và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, cơ quan kiểm tra, thanh tra,

kiểm toán có thể sử dụng một hoặc một số cách xác định thiệt hại tại các Điều 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 Nghị định này để xác định giá trị thiệt hại tương ứng với hậu quả của hành vi gây lãng phí.

Điều 9. Thiệt hại đối với hậu quả làm tăng chi ngân sách nhà nước

Thiệt hại được xác định theo một trong các cách sau:

1. Phần chi phí phát sinh tăng thêm ngoài tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt do thực hiện hành vi gây lãng phí.
2. Toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước đã chi do thực hiện văn bản được ban hành trái chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước
3. Số kinh phí bổ sung so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 10. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát ngân sách nhà nước, nguồn vốn của Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Thiệt hại được xác định theo một trong các cách sau:

1. Số kinh phí ngân sách nhà nước đã chi không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Số kinh phí ngân sách nhà nước đã tạm ứng nhưng không thể thu hồi.
3. Số tiền đã chi từ Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách không đúng mục đích, quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ.
4. Số vốn đầu tư công được sử dụng vượt mức được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phê duyệt; không đúng mục đích, đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định.
5. Số vốn đầu tư đã sử dụng để thực hiện dự án đầu tư không đúng quy định pháp luật dẫn tới công trình hình thành từ dự án phải phá dỡ.
6. Phần lợi nhuận phải nộp vào ngân sách nhà nước bị giảm do doanh nghiệp nhà nước trích lập các quỹ không đúng mục đích, chế độ do cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 11. Thiệt hại đối với hậu quả là công trình hình thành từ dự án đầu tư xây dựng không thể nghiệm thu, bàn giao dự án để đi vào sử dụng

Thiệt hại được xác định là số vốn đầu tư đã sử dụng để thực hiện dự án đầu tư không đúng quy định pháp luật dẫn tới công trình hình thành từ dự án đó không thể nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Điều 12. Thiệt hại đối với hậu quả tiền thuế nợ bị cưỡng chế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước

Thiệt hại đối với hậu quả tiền thuế nợ bị cưỡng chế chưa được nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước được xác định như sau:

Thiệt hại đối với hậu quả tiền thuế nợ bị cưỡng chế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước = Số tiền thuế dự kiến thu được do thực hiện biện pháp cưỡng chế x số ngày không thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định x 0.03%.

Điều 13. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án đầu tư

Thiệt hại được xác định là toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước phải chi để thực hiện việc phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 14. Thiệt hại đối với hậu quả dự án bị kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt

Thiệt hại được xác định là số tiền thực tế từ nguồn vốn nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình nhân với trung bình lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thấp nhất của các Ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong khoảng thời gian công trình, dự án dừng thi công do lỗi cố ý thực hiện các hành vi sai phạm trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 15. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài sản công

Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài sản công được xác định theo một trong các cách sau:

1. Phần giá trị tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm, giao vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật xác định theo quy định tại Nghị định 55/2026/NĐ-CP.

2. Giá trị còn lại của tài sản công bị mất, bị hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc bị sử dụng trái quy định dẫn đến không thu hồi được.

3. Phần giá trị tài sản bị hao hụt vượt định mức theo quy định.

Điều 16. Thiệt hại đối với hậu quả gây hư hỏng tài sản công

Thiệt hại đối với hậu quả gây hư hỏng tài sản công được xác định là số kinh phí ngân sách nhà nước phải chi để sửa chữa, khôi phục lại tài sản công.

Điều 17. Thiệt hại đối với hậu quả làm tăng chi phí bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa do không xử lý kịp thời đối với tài sản công không được sử dụng.

Thiệt hại được xác định là phần chi phí tăng thêm để bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 18. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh chi phí xử lý, khôi phục, phục hồi, bồi thường thiệt hại

Thiệt hại được xác định là toàn bộ các khoản chi phí hợp lý, cần thiết phải chi trả để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục hậu quả của hành vi gây lãng phí, phục hồi lại tình trạng ban đầu của tài sản công, tài nguyên.

Điều 19. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài nguyên, năng lượng

Thiệt hại được xác định là giá trị tài nguyên, năng lượng bị khai thác trái phép, bị mất, bị suy giảm do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 20. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh nghĩa vụ tài chính khác của Nhà nước

1. Thiệt hại được xác định là khoản nghĩa vụ tài chính khác mà Nhà nước phải thực hiện do hành vi gây lãng phí, bao gồm nghĩa vụ thanh toán, hỗ trợ, bù đắp, bảo lãnh, trả nợ, lãi, phí hoặc nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Trường hợp nghĩa vụ tài chính phát sinh trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong hoạt động quản lý nợ công, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc trong các giao dịch tài chính khác thì việc xác định thiệt hại ngoài quy định tại Điều này còn phải tuân thủ pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 21. Thiệt hại đối với hậu quả thất thoát, mất vốn chủ sở hữu của Nhà nước tại doanh nghiệp

Thiệt hại được xác định là phần vốn chủ sở hữu của Nhà nước tại doanh nghiệp bị mất đi do hành vi gây lãng phí. Thiệt hại phải được xác định trên cơ sở hồ sơ, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 22. Thiệt hại đối với hậu quả tài sản công không được đưa vào sử dụng

Thiệt hại được xác định là số tiền tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định trong thời gian tài sản không được đưa vào sử dụng do hành vi cố ý, sai phạm của đơn vị quản lý, sử dụng.

Điều 23. Thiệt hại đối với hậu quả làm giảm thu ngân sách nhà nước

Thiệt hại được xác định là toàn bộ nguồn thu của ngân sách nhà nước dự kiến bị giảm đi do thực hiện hành vi gây lãng phí trong lĩnh vực tài chính công quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí. Việc xác định số thu ngân sách nhà nước bị giảm đi thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế, quy định pháp luật thuế và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 24. Trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại do viên chức gây ra thực hiện theo quy định pháp luật về viên chức.

2. Việc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra được thực hiện đồng thời khi thực hiện trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ, công chức theo pháp luật cán bộ, công chức. Quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức phải thể hiện rõ trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trường hợp người vi phạm được miễn trừ trách nhiệm kỷ luật nhưng vẫn phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thì hội đồng xử lý kỷ luật ra quyết định về việc bồi thường thiệt hại.

Điều 25. Thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại

1. Thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại đối với trường hợp hành vi gây lãng phí bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính hoặc theo biện pháp xử lý của pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp hành vi gây lãng phí không thuộc trường hợp xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức là cấp có thẩm quyền quyết định bồi thường thiệt hại.

Điều 26. Ra quyết định về bồi thường thiệt hại

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về bồi thường thiệt hại, người có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại phải gửi cho người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại để thi hành.

2. Trường hợp sau khi đã ra quyết định xử lý kỷ luật mà phát hiện những tình tiết mới làm thay đổi lỗi, mức độ vi phạm và số tiền bồi thường thiệt hại đã kết luận trước đó thì tổng thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện những tình tiết mới, người có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện lại trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị định này để xem xét, quyết định lại số tiền bồi thường thiệt hại theo thẩm quyền.

3. Trường hợp người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu trước ngày ra quyết định về việc bồi thường thiệt hại thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 27. Thực hiện bồi thường, tạm hoãn thực hiện bồi thường

1. Người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phải thực hiện bồi thường một lần trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định về bồi thường thiệt hại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc nộp tiền bồi thường nhiều lần được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Số tiền bồi thường từ 15.000.000 đồng trở lên;

b) Đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền bồi thường nhiều lần.

3. Thời hạn nộp tiền bồi thường thiệt hại nhiều lần không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực; số lần nộp tiền bồi thường thiệt hại tối đa không quá 03 lần.

Mức nộp tiền bồi thường thiệt hại lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền bồi thường.

4. Người đã ra quyết định xử lý kỷ luật có quyền quyết định việc nộp tiền bồi thường nhiều lần. Quyết định về việc nộp tiền bồi thường nhiều lần phải bằng văn bản.

5. Hết thời hạn nộp tiền bồi thường của từng lần nếu người có nghĩa vụ bồi thường không đủ khả năng bồi thường thì phải trừ 20% (hai mươi phần trăm) tiền lương hàng tháng cho đến khi bồi thường đủ theo quyết định của người có thẩm quyền.

6. Người chưa hoàn thành bồi thường mà chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi ra quyết định bồi thường thiệt hại có trách nhiệm yêu cầu người đó phải bồi thường phần còn thiếu trước khi chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu. Trường hợp người có nghĩa vụ bồi thường chưa có điều kiện trả ngay phần còn thiếu hoặc cố tình trì hoãn, trốn tránh việc thực hiện bồi thường thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi ra quyết định bồi thường thiệt hại có thể phối hợp với cơ quan, tổ chức nơi tiếp nhận công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú để yêu cầu người đó tiếp tục thực hiện bồi thường.

7. Các cơ quan, tổ chức nơi tiếp nhận hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú của người có nghĩa vụ bồi thường chưa có điều kiện chi trả hoặc cố tình trì hoãn, trốn tránh phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức nơi người đó trước đây công tác trong việc yêu cầu người đó tiếp tục thực hiện trách nhiệm bồi thường.

8. Tạm hoãn thực hiện bồi thường:

a) Người có nghĩa vụ thực hiện bồi thường được tạm hoãn thực hiện bồi thường trong các trường hợp sau:

- Đang điều trị tại các bệnh viện, phụ nữ trong thời kỳ nghỉ thai sản;
- Gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn được UBND cấp xã nơi cư trú xác nhận;
- Đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận về hành vi vi phạm pháp luật khác.

b) Thời gian tạm hoãn thực hiện bồi thường như sau:

- Tôi đã không quá 06 tháng đối với trường hợp đang điều trị tại các bệnh viện, phụ nữ trong thời kỳ nghỉ thai sản; gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, gia đình đang trong hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế khác được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận;

- Tôi đã bằng thời gian tạm giam, tạm giữ đối với trường hợp đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận về hành vi vi phạm pháp luật khác.

c) Người có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại xem xét quyết định việc tạm hoãn thực hiện bồi thường quy định tại Khoản 8 Điều này.

Điều 28. Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền, tài sản bồi thường

1. Cơ quan, tổ chức của người có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại có trách nhiệm thu đủ số tiền bồi thường thiệt hại và xác định việc hoàn trả cho cơ quan, tổ chức trực tiếp chịu thiệt hại hoặc nộp vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều này.

2. Tiền bồi thường thiệt hại do người có nghĩa vụ bồi thường nộp phải được thu, theo dõi chi tiết cho từng lần nộp (nếu nộp nhiều lần) và quản lý theo chế độ tài chính hiện hành.

3. Việc nộp tiền bồi thường thiệt hại vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho cơ quan, tổ chức trực tiếp chịu thiệt hại phải được lập đầy đủ chứng từ theo quy định.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm được xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm để xử lý; đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này hoặc quy định của pháp luật ở thời điểm xảy ra vi phạm nếu có lợi cho cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật.

2. Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại đang được Hội đồng xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Bãi bỏ cụm từ "thực hành tiết kiệm, chống lãng phí" tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG